TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 4 · Đề số 23

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Số «Chín triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn sáu trăm bốn mươi ba» viết là:

A. 94 840 643 **B.** 9 484 643 **C.** 9 484 043 **D.** 9 584 643

Câu 2. *(0,5 điểm)* Dãy số 20, 23, 26, ……, 131 có bao nhiêu số?

A. 39 **B.** 37 **C.** 38 **D.** 40

Câu 3. *(0,5 điểm)* Làm tròn số 187 384 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 200 000 **B.** 100 000 **C.** 0 **D.** 190 000

Câu 4. *(0,5 điểm)* Số bé nhất trong các số 8 505 959, 8 550 959, 8 506 959, 8 550 949 là:

A. 8 506 959 **B.** 8 550 949 **C.** 8 550 959 **D.** 8 505 959

Câu 5. *(0,5 điểm)* Tổng của hai số là 6340, số lớn hơn số bé 896 đơn vị. Số bé là:

A. 896 **B.** 3170 **C.** 3618 **D.** 2722

Câu 6. *(0,5 điểm)* Một hội trường có 12 hàng ghế, mỗi hàng 25 ghế, người ta kê thêm 56 ghế nhựa. Có 282 người đến họp, mỗi người ngồi một ghế. Số ghế còn trống là:

A. 18 **B.** 130 **C.** 356 **D.** 74

Câu 7. *(0,5 điểm)* 9 tạ 8 yến = …… kg

A. 98 **B.** 908 **C.** 9080 **D.** 980

Câu 8. *(0,5 điểm)* Hình bình hành có đặc điểm nào sau đây?

A. Có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau

B. Có bốn góc vuông

C. Có bốn cạnh bằng nhau

D. Có hai cặp cạnh vuông góc

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Cho dãy số: 10, 16, 22, 28, ……, 220. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có …… số

b) Số thứ 20 của dãy là: ……

Câu 10. *(1 điểm)* Tính bằng cách thuận tiện:

a) 5009 + 349 + 651 = ……

b) 3369 + 1962 − 369 = ……

c) 816 + 6760 + 84 = ……

Câu 11. *(1 điểm)* Tính giá trị của biểu thức:

a) $a + b \times 5$ với $a = 8166$, $b = 329$: …….

b) $m - n + p$ với $m = 46\ 740$, $n = 12\ 728$, $p = 3536$: …….

c) $(x + 2741) \times 2$ với $x = 400$: …….

Câu 12. *(1 điểm)* Hình chữ nhật ABCD có chiều dài 40 cm, chiều rộng 5 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số cặp cạnh song song: …….

b) Số cặp cạnh vuông góc: …….

c) Diện tích hình chữ nhật: ……. cm^2

Câu 13. *(1 điểm)* Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Hình bình hành có bốn cạnh bằng nhau	
b) Năm 1329 thuộc thế kỉ XIII	
c) 1 dm^2 = 10 cm^2	
d) Góc tù lớn hơn góc vuông	

Câu 14. *(1 điểm)* Quân mua 3 hộp bút màu, mỗi hộp giá 24 000 đồng và 5 quyển vở, mỗi quyển giá 5000 đồng. Quân đưa cô bán hàng tờ 200 000 đồng. Hỏi cô bán hàng trả lại Quân bao nhiêu tiền?

a) Tiền mua bút màu: ……. đồng

b) Tiền mua vở: ……. đồng

c) Tiền trả lại: ……. đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 4 · Đề số 23

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	C	A	D	D	D	D	A

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) (220 − 10) : 6 + 1 = 36 (số)

b) 10 + (20 − 1) × 6 = 124

Câu 10.

a) 5009 + (349 + 651) = 5009 + 1 000 = 6009

b) (3369 − 369) + 1962 = 3000 + 1962 = 4962

c) (816 + 84) + 6760 = 900 + 6760 = 7660

Câu 11.

a) 8166 + 329 × 5 = 8166 + 1645 = 9811

b) 46 740 − 12 728 + 3536 = 34 012 + 3536 = 37 548

c) (400 + 2741) × 2 = 3141 × 2 = 6282

Câu 12.

a) AB // DC, AD // BC: 2 cặp

b) Bốn góc vuông: 4 cặp cạnh vuông góc

c) 40 × 5 = 200 (cm²)

Câu 13.

a) S; b) S; c) S; d) Đ

Câu 14.

Bút màu: 24 000 × 3 = 72 000 (đồng)

Vở: 5000 × 5 = 25 000 (đồng)

Trả lại: 200 000 − 97 000 = 103 000 (đồng)